

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

3A Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

ĐT: 028.36221025 Fax: 028.36367100

-----\*\*\*\*\*-----

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ 03/2021**

Tháng 10 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG  
KỸ THUẬT TP.HCM**  
3A Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao,  
Quận 1, Tp.HCM  
ĐT: 028.9141 904 Fax: 028.9141 910

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**Số: 502/2021/CV-CII**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2021

V/v: giải trình tăng/ giảm kết quả hoạt động  
kinh doanh trên báo cáo riêng quý 3/2021 so với  
cùng kỳ năm trước

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2021, như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty lỗ 139 tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước (Quý 3/2020: lợi nhuận sau thuế đạt 19,4 tỷ đồng) chủ yếu là do giảm cổ tức lợi nhuận được chia và lợi nhuận từ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính.

Chi tiết về báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: [www.cii.com.vn](http://www.cii.com.vn).

Trân trọng.



**LÊ QUỐC BÌNH**

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.112.236.207.377</b>	<b>3.448.882.818.590</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>12.931.923.545</b>	<b>77.959.570.061</b>
1. Tiền	111		12.931.923.545	77.959.570.061
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>63.901.747.568</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		63.901.747.568	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.959.030.947.863</b>	<b>3.316.618.053.760</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	356.206.448.070	462.448.569.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	472.057.594.374	471.048.878.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	2.225.657.330.394	1.415.431.983.123
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	907.274.970.058	969.854.017.921
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.165.395.033)	(2.165.395.033)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>50.334.409.976</b>	<b>50.334.409.976</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	50.334.409.976	50.334.409.976
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.037.178.425</b>	<b>3.970.784.793</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	24.644.395.853	2.631.756.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	56.157.531	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	1.336.625.041	1.339.027.975

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.859.049.720.231</b>	<b>11.513.410.157.215</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.739.511.346.673</b>	<b>3.438.273.138.620</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	2.969.174.927.925	2.892.496.167.882
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	770.336.418.748	545.776.970.738
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>291.625.031</b>	<b>510.343.778</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	291.625.031	510.343.778
- Nguyên giá	222		4.311.381.770	5.380.773.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.019.756.739)	(4.870.429.622)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		1.058.840.204.896	1.058.840.204.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.058.840.204.896)	(1.058.840.204.896)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.605.671.504</b>	<b>3.476.296.504</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.605.671.504	3.476.296.504
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.10</b>	<b>8.114.458.246.487</b>	<b>8.069.864.604.563</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.961.299.120.924	6.916.704.379.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		906.480.000.000	906.480.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		245.679.125.563	245.680.225.563
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.182.830.536</b>	<b>1.285.773.750</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	1.182.830.536	1.285.773.750
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>15.971.285.927.608</b>	<b>14.962.292.975.805</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

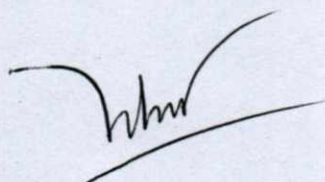
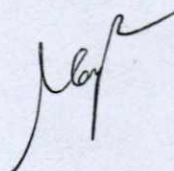
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.228.632.366.994</b>	<b>12.081.424.578.624</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.473.838.975.479</b>	<b>4.811.684.621.097</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.656.563.379	20.703.373.374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.613.874.873	1.613.874.873
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	3.250.880.863	13.614.083.188
4. Phải trả người lao động	314		8.794.744.522	8.780.098.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		39.098.813.200	33.715.442.092
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	201.188.551.108	374.993.353.013
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	6.194.930.105.926	4.344.902.907.028
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.305.441.608	13.361.489.430
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.754.793.391.515</b>	<b>7.269.739.957.527</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	6.754.793.391.515	7.269.739.957.527
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.742.653.560.614</b>	<b>2.880.868.397.181</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>2.742.653.560.614</b>	<b>2.880.868.397.181</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.832.095.780.000	2.831.681.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.832.095.780.000	2.831.681.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		392.046.374.932	391.516.634.932
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.027.507.990.369)	(1.027.507.990.369)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		215.502.291.010	202.806.144.830
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		330.517.105.041	482.372.087.788
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		456.979.795.428	135.543.810.604
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(126.462.690.387)	346.828.277.184
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>15.971.285.927.608</b>	<b>14.962.292.975.805</b>

TPHCM, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bích Ngọc

Mai Thị Thu Phương

LÊ QUỐC BÌNH

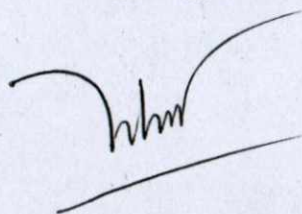
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-		-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		-		-	
4. Giá vốn hàng bán	11		-		-	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-		-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	191.769.741.668	348.490.060.779	892.509.316.172	1.183.521.933.999
7. Chi phí tài chính	22	5.17	326.454.827.296	315.729.630.477	994.289.222.976	827.949.479.771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		302.195.181.151	292.182.874.311	912.158.497.620	438.636.695.812
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.18	4.581.103.065	7.221.013.192	24.751.850.236	26.512.089.130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		(139.266.188.693)	25.539.417.110	(126.531.757.040)	329.060.365.098
11. Thu nhập khác	31		40.909.091	22.544.950	354.545.456	358.177.300
12. Chi phí khác	32			6.081.252.128	285.478.803	6.109.265.450
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		40.909.091	(6.058.707.178)	69.066.653	(5.751.088.150)

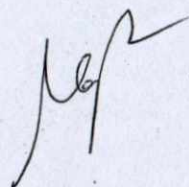
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(139.225.279.602)	19.480.709.932	(126.462.690.387)	323.309.276.948
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.19	-		-	(364.133.841)
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(139.225.279.602)	19.480.709.932	(126.462.690.387)	323.673.410.789

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Phương

TPHCM, ngày 29 tháng 10 năm 2021



LÊ QUỐC BÌNH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>(126.462.690.387)</b>	<b>323.309.276.948</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	218.718.747	218.718.747
Các khoản dự phòng	3	-	11.160.182.885
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	5.508.405	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(890.636.212.879)	(1.183.775.049.854)
Chi phí lãi vay	6	988.555.496.323	801.351.395.332
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>(28.319.179.791)</b>	<b>(47.735.475.942)</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	53.457.102.566	(249.805.822.597)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp	11	(29.764.887.025)	(35.492.079.362)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(26.363.910.572)	(15.253.634.670)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(63.901.747.568)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.106.429.634.410)	(958.938.268.925)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.752.194.002)	(9.454.374.666)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>	<b>(1.204.074.450.802)</b>	<b>(1.316.679.656.162)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(129.375.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	272.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.477.530.000.000)	(4.163.519.541.326)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	713.896.452.662	1.245.243.134.541
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(44.594.741.924)	(2.634.891.330.935)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	204.101.100.000	1.792.020.517.111
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	432.068.630.711	748.007.466.366
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(171.915.206.278)</b>	<b>(3.013.139.754.243)</b>



<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>
-----------------	--------------	---	---

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

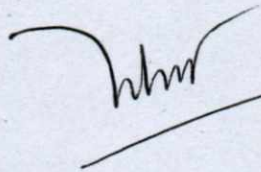
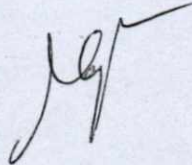
1. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(175.510.116.869)
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.890.526.867.591	11.120.034.786.242
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.579.457.995.427)	(6.871.178.087.369)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(106.861.600)	(12.570.908)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.310.962.010.564</b>	<b>4.073.334.011.096</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(65.027.646.516)</b>	<b>(256.485.399.309)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>77.959.570.061</b>	<b>313.625.617.423</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>12.931.923.545</b>	<b>57.140.218.114</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Bích Ngọc

Mai Thị Thu Phương

LÊ QUỐC BÌNH

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

***Hình thức sở hữu vốn:***

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.832.095.780.000 đồng, được chia thành 283.209.578 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 31.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :**

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu phí giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

- Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

**3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của các quyền thu phí giao thông và phần mềm máy tính.

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ các hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Sở tài chính làm đại diện. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán giữa Công ty và Sở Tài chính trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án theo hợp đồng đã ký.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu, theo đó giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán**

##### Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Tại ngày 30/09/2021, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	98,85%	98,85%
2.Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	100,00%	100,00%
3.Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII (Công ty CII B&R)	54,79%	54,79%
4.Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (Công ty CII E&C)	80,00%	80,00%
5.Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn (Công ty SII)	50,61%	50,61%
6.Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Vinaphil (Công ty VPPII)	99,99%	99,99%
7.Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	100,00%	100,00%
8.Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia (Công ty Lu Gia Land)	100,00%	100,00%
9.Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	100,00%	100,00%
10. Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh s	95,00%	95,00%
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (Công ty NBB)	93,70%	93,70%

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30/09/2021, Công ty có các công ty liên kết như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng xa lộ Hà Nội (Công ty HNHC)	49,00%	49,00%

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí phát hành, bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, chi phí in vé cầu đường, chi phí công cụ, dụng cụ ... Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, trong đó chi phí phát hành và bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn của trái phiếu, các chi phí khác phân bổ trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T trong giai đoạn khai thác hoàn vốn sẽ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu hàng năm của dự án.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	228.564.276	332.774.347
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.703.359.269	77.626.795.714
<b>Cộng</b>	<b>12.931.923.545</b>	<b>77.959.570.061</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Nguyễn Trường Sơn (i)	320.356.015.489	416.014.425.000
Công ty CP Hợp tác Kalas (i)	35.595.112.832	46.223.825.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	255.319.749	210.319.749
<b>Cộng các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>356.206.448.070</b>	<b>462.448.569.749</b>
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	45.000.000	-
<b>Cộng phải thu các bên liên quan</b>	<b>45.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Số dư cuối kỳ thể hiện giá trị khoản phải thu về việc chuyển nhượng vốn góp trong Công ty TNHH City Garden Thủ Thiêm

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (i)	462.850.380.000	462.850.380.000
Công ty CP Hợp tác Kalas	7.500.000.000	7.500.000.000
Nhà cung cấp khác	1.707.214.374	698.498.000
<b>Cộng</b>	<b>472.057.594.374</b>	<b>471.048.878.000</b>
<b>Trong đó, trả trước cho người bán là bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	462.850.380.000	462.850.380.000

(i) Đây là khoản trả trước liên quan đến thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận trong tương lai do CII B&R sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

P

**5.4 Phải thu về cho vay**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu các bên liên quan (*)	1.219.026.055.276	410.083.493.151
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	316.946.516.779	318.169.027.812
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	228.432.000.000	175.140.000.000
Công ty CP TM Nước giải khát Khánh An	228.350.510.855	211.115.072.497
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành	139.684.859.702	170.511.344.364
Công ty CP Pearl City	74.804.342.483	62.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân Dụng E&C	18.413.045.299	18.413.045.299
Công ty CP Phát Triển Bất Động Sản Galaxy	-	50.000.000.000
	<b>2.225.657.330.394</b>	<b>1.415.431.983.123</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải thu các bên liên quan (*)	2.969.174.927.925	2.892.496.167.882
	<b>2.969.174.927.925</b>	<b>2.892.496.167.882</b>
<b>Cộng các khoản cho vay</b>	<b>5.194.832.258.319</b>	<b>4.307.928.151.005</b>

(\*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay đối với các bên liên quan:

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	430.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	264.083.493.151	249.583.493.151
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	279.942.562.125	160.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	125.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	120.000.000.000	-
	<b>1.219.026.055.276</b>	<b>410.083.493.151</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	1.647.780.000.000	1.550.280.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	941.375.642.610	938.935.642.610
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	322.992.835.634	346.254.075.591
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	57.026.449.681	57.026.449.681
	<b>2.969.174.927.925</b>	<b>2.892.496.167.882</b>
<b>Cộng phải thu các bên liên quan</b>	<b>4.188.200.983.201</b>	<b>3.302.579.661.033</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.5 Phải thu khác**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	264.532.693.548	210.279.384.345
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	254.752.442.741	218.427.717.865
Vốn góp hợp tác đầu tư	244.773.301.802	343.423.301.802
Các khoản tiền cầm cố, ký quỹ và đặt cọc	92.447.957.367	149.178.264.356
Vốn góp theo hợp đồng BCC	21.151.822.600	21.151.822.600
Phải thu người lao động	28.770.000.000	18.200.000.000
Các khoản phải thu khác	846.752.000	42.135.292
Các khoản chi hộ	-	9.151.391.661
	<b>907.274.970.058</b>	<b>969.854.017.921</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Lãi cho vay (i)	763.598.418.748	538.975.970.738
Ký cược, ký quỹ	6.738.000.000	6.801.000.000
	<b>770.336.418.748</b>	<b>545.776.970.738</b>
<b>Cộng các khoản phải thu khác</b>	<b>1.677.611.388.806</b>	<b>1.515.630.988.659</b>

*Trong đó, phải thu các bên liên quan:*

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Lãi cho vay</b>	<b>797.601.974.407</b>	<b>568.772.865.125</b>
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	437.901.800.268	282.977.546.978
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	236.718.326.421	156.093.446.136
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	110.151.250.667	100.197.979.242
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	5.435.668.494	23.717.180.821
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	4.193.867.735	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	3.201.060.822	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	5.786.711.948
<b>Vốn góp hợp tác đầu tư</b>	<b>244.773.301.802</b>	<b>343.423.301.802</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	158.773.301.802	158.773.301.802
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	86.000.000.000	184.650.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

*Trong đó, phải thu các bên liên quan: (tiếp theo)*

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>262.367.298.515</b>	<b>208.113.989.312</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	141.760.631.315	89.314.381.378
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	117.306.667.200	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	2.300.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	1.000.000.000	13.500.000.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	99.114.338.802
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	2.185.269.132
<b>Các khoản chi hộ cho Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ</b>	<b>-</b>	<b>9.151.391.661</b>
<b>Cộng phải thu các bên liên quan</b>	<b>1.304.742.574.724</b>	<b>1.129.461.547.900</b>

*(i) Chi tiết phải thu tiền lãi cho vay dài hạn*

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	437.901.800.268	282.977.546.978
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	236.718.326.421	156.093.446.136
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	88.978.292.059	94.118.265.676
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	5.786.711.948
<b>Cộng</b>	<b>763.598.418.748</b>	<b>538.975.970.738</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.6 Nợ xấu

Nội dung	30/09/2021			01/01/2021		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	2.165.395.033	-	(2.165.395.033)	2.165.395.033	-	(2.165.395.033)

5.7 Hàng tồn kho

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.334.409.976	-	50.334.409.976	-

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	5.168.827.000	211.946.400	5.380.773.400
Thanh lý, nhượng bán	(1.069.391.630)		(1.069.391.630)
Tại ngày 30/09/2021	<u>4.099.435.370</u>	<u>211.946.400</u>	<u>4.311.381.770</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	4.658.483.222	211.946.400	4.870.429.622
Tăng trong năm	218.718.747	-	218.718.747
Khấu hao trong năm	218.718.747	-	218.718.747
Giảm, Thanh lý, nhượng bán	(1.069.391.630)		(1.069.391.630)
Tại ngày 30/09/2021	<u>3.807.810.339</u>	<u>211.946.400</u>	<u>4.019.756.739</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2021	510.343.778	-	510.343.778
Tại ngày 30/09/2021	<u>291.625.031</u>	<u>-</u>	<u>291.625.031</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 là 2.464.523.400 đồng và tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 1.395.131.770 đồng.

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền thu phí giao thông VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2021	1.058.840.204.896
Tại ngày 30/09/2021	<u>1.058.840.204.896</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2021	1.058.840.204.896
Khấu hao trong kỳ	
Tại ngày 30/09/2021	<u>1.058.840.204.896</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2021	-
Tại ngày 30/09/2021	<u>-</u>

Đây là quyền thu phí giao thông tại trạm Xa Lộ Hà Nội để hoàn vốn đầu tư xây dựng cầu Rạch Chiếc mới. Công ty đã kết thúc thu phí hoàn vốn kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 và đang thực hiện các thủ tục quyết toán dự án với UBND Thành phố Hồ Chí Minh để làm cơ sở thanh lý hợp đồng B.O.T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.10 Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con

	30/09/2021			01/01/2021				
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	105.672.342	1.288.074.356.058	-	5.283.617.100.000	105.649.542	1.286.286.237.898	-	7.289.818.398.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	1.500.000.000.000	-	-	-	1.500.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	73.316.667	1.448.166.856.085	-	2.551.420.011.600	73.316.667	1.448.166.856.085	-	1.777.929.174.750
Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	32.654.750	485.383.662.063	-	517.577.787.500	32.654.750	485.383.662.063	-	604.112.875.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	970.020.000.000	-	-	-	970.020.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Tầng CII	31.599.882	433.859.468.372	-	470.838.241.800	29.590.782	391.052.844.608	-	590.336.100.900
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia	-	751.300.000.000	-	-	-	751.300.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	4.860.450	69.382.887.750	-	-	4.860.450	69.382.887.750	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh	-	65.000.000	-	-	-	65.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Vinaphil	499.998	5.046.890.596	-	-	499.998	5.046.890.596	-	-
<b>Cộng</b>		<b>6.961.299.120.924</b>	<b>-</b>			<b>6.916.704.379.000</b>	<b>-</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/09/2021				01/01/2021			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	90.648.000	906.480.000.000	-	-	90.648.000	906.480.000.000	-	-
<b>Cộng</b>		<b>906.480.000.000</b>	-	-		<b>906.480.000.000</b>	-	-

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2021				01/01/2021			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Riverfont	6.000.000	187.793.610.000			6.000.000	187.793.610.000		
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	297.000	29.700.000.000			297.000	29.700.000.000		
Công ty TNHH Golden Real Estate		19.998.000.000				19.998.000.000		
Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	500.000	5.000.000.000			500.000	5.000.000.000		
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	277.710	3.187.515.563			277.710	3.187.515.563		
Công ty TNHH Thanh Sơn Số Bốn Việt Nam		-			-	1.100.000		
<b>Cộng</b>		<b>245.679.125.563</b>	-	-		<b>245.680.225.563</b>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Trái phiếu ngân hàng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

5.11 Chi phí trả trước

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí quản lý, lưu ký trái phiếu	20.053.802.672	75.000.000
Phí cam kết rút vốn	4.583.333.333	2.536.363.637
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.259.848	20.393.181
<b>Cộng</b>	<b>24.644.395.853</b>	<b>2.631.756.818</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phí quản lý tài khoản	1.144.444.445	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	38.386.091	33.756.215
Chi phí di dời, sửa chữa văn phòng	-	1.252.017.535
<b>Cộng</b>	<b>1.182.830.536</b>	<b>1.285.773.750</b>
<b>Cộng chi phí trả trước</b>	<b>25.827.226.389</b>	<b>3.917.530.568</b>

5.12 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2021
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế giá trị gia tăng	147.238.113	2.402.934	-	144.835.179
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.191.789.862	-	-	1.191.789.862
Các khoản khác				
	<b>1.339.027.975</b>	<b>2.402.934</b>	<b>-</b>	<b>1.336.625.041</b>
<b>b. Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	8.101.849.534	5.115.112.551	11.182.745.965	2.034.216.120
Thuế nhà thầu	5.512.233.654	4.244.933.770	8.540.502.681	1.216.664.743
Các khoản khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>13.614.083.188</b>	<b>9.363.046.321</b>	<b>19.726.248.646</b>	<b>3.250.880.863</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.13 Phải trả khác**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả lãi vay	151.704.656.767	297.041.735.561
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	26.869.293.140	26.869.293.140
Trái phiếu hết hạn chuyển đổi	7.787.000.000	7.808.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.826.147.996	3.933.009.596
Phải trả lãi chậm thanh toán	-	28.349.495.383
Các khoản phải trả khác	11.001.453.205	10.991.819.333
<b>Cộng</b>	<b>201.188.551.108</b>	<b>374.993.353.013</b>

*Trong đó, phải trả các bên liên quan như sau:*

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí sử dụng vốn</b>	<b>41.494.640.099</b>	<b>28.810.870.826</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	-	2.089.071.489
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	-	2.046.736.027
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	35.466.896.611	21.694.089.514
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	2.144.309.605	692.107.515
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	1.714.076.425	1.004.341.300
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	1.337.920.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	100.290.938
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	353.169.021	1.100.318.136
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	175.001.820	83.915.907
<b>Phải trả lãi chậm thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>28.349.495.383</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	-	28.349.495.383
<b>Các khoản thu hộ</b>	<b>6.869.000.001</b>	<b>7.648.155.001</b>
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	6.869.000.001	7.269.000.001
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	-	379.155.000
<b>Phải trả khác</b>	<b>2.777.100.000</b>	<b>2.777.100.000</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	2.777.100.000	2.777.100.000
<b>Cộng phải trả các bên liên quan</b>	<b>51.140.740.100</b>	<b>67.585.621.210</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các bên liên quan (*)	3.641.875.339.332	3.641.875.339.332	2.537.556.890.625	1.324.119.110.707	2.428.437.559.414	2.428.437.559.414
Vay các ngân hàng thương mại	765.000.000.000	765.000.000.000	499.500.000.000	625.500.000.000	891.000.000.000	891.000.000.000
Vay các công ty chứng khoán	410.518.138.674	410.518.138.674	1.859.674.886.106	1.771.033.820.769	321.877.073.337	321.877.073.337
Vay các cá nhân và tổ chức khác	82.557.121.770	82.557.121.770	30.000.000.000	28.496.000.000	81.053.121.770	81.053.121.770
Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả	108.546.926.117	108.546.926.117	-	-	235.931.477.500	235.931.477.500
Mệnh giá trái phiếu đến hạn (xem Thuyết minh b)	1.221.300.000.000	1.221.300.000.000	-	-	420.000.000.000	420.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu đến hạn (xem Thuyết minh b)	(34.867.419.967)	(34.867.419.967)	-	-	(33.396.324.993)	(33.396.324.993)
<b>Cộng</b>	<b>6.194.930.105.926</b>	<b>6.194.930.105.926</b>	<b>4.926.731.776.731</b>	<b>3.749.148.931.476</b>	<b>4.344.902.907.028</b>	<b>4.344.902.907.028</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

(\*) Chi tiết vay các bên liên quan

	30/09/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	2.356.732.058.507	2.356.732.058.507	1.114.499.670.137	649.155.437.348	1.891.387.825.718	1.891.387.825.718
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	734.150.565.296	734.150.565.296	945.350.000.000	413.078.295.273	201.878.860.569	201.878.860.569
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	185.146.852.596	185.146.852.596	214.204.295.562	126.293.335.404	97.235.892.438	97.235.892.438
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	100.086.062.110	100.086.062.110	-	26.453.800.903	126.539.863.013	126.539.863.013
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	97.701.528.943	97.701.528.943	74.200.000.000	-	23.501.528.943	23.501.528.943
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	95.243.595.896	95.243.595.896	127.489.628.072	32.246.032.176	-	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	36.000.000.000	36.000.000.000	27.000.000.000	20.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	27.981.467.058	27.981.467.058	-	-	27.981.467.058	27.981.467.058
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng CII	4.665.337.251	4.665.337.251	34.813.296.854	56.892.209.603	26.744.250.000	26.744.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	4.167.871.675	4.167.871.675	-	-	4.167.871.675	4.167.871.675
<b>Cộng</b>	<b>3.641.875.339.332</b>	<b>3.641.875.339.332</b>	<b>2.537.556.890.625</b>	<b>1.324.119.110.707</b>	<b>2.428.437.559.414</b>	<b>2.428.437.559.414</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các cá nhân và tổ chức khác	826.705.810.413	826.705.810.413	78.435.090.860	42.917.643.860	791.188.363.413	791.188.363.413
Vay các ngân hàng thương mại	112.329.579.909	112.329.579.909	120.000.000.000	7.670.420.091	-	-
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng	(108.546.926.117)	(108.546.926.117)			(235.931.477.500)	(235.931.477.500)
	<b>830.488.464.205</b>	<b>830.488.464.205</b>	<b>198.435.090.860</b>	<b>50.588.063.951</b>	<b>555.256.885.913</b>	<b>555.256.885.913</b>
<b>Trái phiếu phát hành</b>						
Trái phiếu CII2020_02	1.996.499.999.998	2.000.000.000.000	1.749.999.999		1.994.749.999.999	2.000.000.000.000
Trái phiếu CII012029_G	1.124.942.685.378	1.150.000.000.000	2.592.135.996		1.122.350.549.382	1.150.000.000.000
Trái phiếu CIIBOND2020-04	798.506.666.666	800.000.000.000	640.000.000		797.866.666.666	800.000.000.000
Trái phiếu CIIB2124001	563.892.500.000	590.000.000.000	563.892.500.000		-	-
Trái phiếu CII-H-20-23-006	541.915.530.302	550.000.000.000	3.464.772.727		538.450.757.575	550.000.000.000
Trái phiếu CIIB2024009	480.750.000.000	500.000.000.000	5.250.000.000		475.500.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu CII42013	387.812.000.000	392.932.000.000	960.000.000	944.000.000	387.796.000.000	393.876.000.000
Trái phiếu CII2020_01	297.750.000.000	300.000.000.000	3.375.000.000		294.375.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu CII052022	259.531.875.000	261.000.000.000	1.468.125.000		258.063.750.000	261.000.000.000
Trái phiếu CII102021	200.000.000.000	200.000.000.000	1.875.000.000		198.125.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu CII072022	198.999.999.999	200.000.000.000	1.000.000.000		197.999.999.999	200.000.000.000
Trái phiếu CIH2122001	199.930.000.000	200.000.000.000	199.930.000.000			
Trái phiếu CIIBOND20201	60.206.250.000	60.300.000.000	531.250.000	189.700.000.000	249.375.000.000	250.000.000.000
Trái phiếu CII_BOND2019_01	-	-	1.393.597.000	370.000.000.000	368.606.403.000	370.000.000.000
Trái phiếu CII2020_03	-	-	2.172.380.000	220.000.000.000	217.827.620.000	220.000.000.000
Trừ: Mệnh giá phải trả trong 12 tháng tới	(1.221.300.000.000)	(1.221.300.000.000)	-	-	(420.000.000.000)	(420.000.000.000)
Cộng: Chi phí phát hành trái phiếu kết chuyển vào chi phí trong 12 tháng tới	34.867.419.967	-	-	-	33.396.324.993	-
	<b>5.924.304.927.310</b>	<b>5.982.932.000.000</b>	<b>790.294.760.722</b>	<b>780.644.000.000</b>	<b>6.714.483.071.614</b>	<b>6.774.876.000.000</b>
<b>Cộng vay và trái phiếu</b>	<b>6.754.793.391.515</b>	<b>6.813.420.464.205</b>	<b>988.729.851.582</b>	<b>831.232.063.951</b>	<b>7.269.739.957.527</b>	<b>7.330.132.885.913</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

*Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau*

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Trong vòng một năm	108.546.926.117	235.931.477.500
Trong năm thứ hai	687.180.593.675	376.979.821.413
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	96.641.203.856	178.277.064.500
Sau năm năm	46.666.666.674	
	<b>939.035.390.322</b>	<b>791.188.363.413</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(108.546.926.117)	(235.931.477.500)
<b>Cộng</b>	<b>830.488.464.205</b>	<b>555.256.885.913</b>

*Các trái phiếu thường được hoàn trả theo lịch biểu sau*

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Trong vòng một năm	1.221.300.000.000	427.808.000.000
Trong năm thứ hai	3.350.000.000.000	1.381.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.482.932.000.000	4.243.876.000.000
Sau năm năm	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
	<b>7.204.232.000.000</b>	<b>7.202.684.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(1.221.300.000.000)	(427.808.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(58.627.072.690)	(60.392.928.386)
<b>Cộng</b>	<b>5.924.304.927.310</b>	<b>6.714.483.071.614</b>

(\*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ phân bổ dần vào chi phí đi vay theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>2.831.681.520.000</b>	<b>391.516.634.932</b>	<b>(851.997.873.500)</b>	<b>193.013.957.959</b>	<b>393.966.466.346</b>	<b>2.958.180.705.737</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	323.673.410.789	323.673.410.789
Mua cổ phiếu trong kỳ			(175.510.116.869)			(175.510.116.869)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển				9.792.186.871	(9.792.186.871)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi				-	(9.792.186.871)	(9.792.186.871)
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>	<b>2.831.681.520.000</b>	<b>391.516.634.932</b>	<b>(1.027.507.990.369)</b>	<b>202.806.144.830</b>	<b>698.055.503.393</b>	<b>3.096.551.812.786</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	23.154.866.395	23.154.866.395
Chia cổ tức					(238.838.282.000)	(238.838.282.000)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>2.831.681.520.000</b>	<b>391.516.634.932</b>	<b>(1.027.507.990.369)</b>	<b>202.806.144.830</b>	<b>482.372.087.788</b>	<b>2.880.868.397.181</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>2.831.681.520.000</b>	<b>391.516.634.932</b>	<b>(1.027.507.990.369)</b>	<b>202.806.144.830</b>	<b>482.372.087.788</b>	<b>2.880.868.397.181</b>
Lợi nhuận trong kỳ					(126.462.690.387)	(126.462.690.387)
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	414.260.000	529.740.000				944.000.000
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (i)				12.696.146.180	(12.696.146.180)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)					(12.696.146.180)	(12.696.146.180)
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>2.832.095.780.000</b>	<b>392.046.374.932</b>	<b>(1.027.507.990.369)</b>	<b>215.502.291.010</b>	<b>330.517.105.041</b>	<b>2.742.653.560.614</b>

(i) Mức trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020 được thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**CHI TIẾT CỔ PHẦN**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	283.209.578	283.168.152
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	283.209.578	283.168.152
+ Cổ phiếu phổ thông	283.209.578	283.168.152
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(44.329.870)	(44.329.870)
+ Cổ phiếu phổ thông	(44.329.870)	(44.329.870)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	238.879.708	238.838.282
+ Cổ phiếu phổ thông	238.879.708	238.838.282
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

Cổ tức năm 2020 đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 23 tháng 4 năm 2021 phê duyệt với tỷ lệ 12%.

Cổ tức năm 2021 theo kế hoạch sẽ được chi trả với tỷ lệ 12%. Tùy thuộc vào tình hình tài chính của Công ty, việc chi trả cổ tức có thể bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu. Mức chi trả và hình thức trả cổ tức cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.16 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.336.850.023	141.322.900.454	429.997.690.148	315.274.675.429
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.300.000.000	140.038.942.400	362.552.917.137	330.634.323.530
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	10.307.587.509	66.708.217.925	97.812.878.321	537.181.084.217
Doanh thu tài chính khác	1.825.304.136	420.000.000	2.145.830.566	431.850.823
<b>Cộng</b>	<b>191.769.741.668</b>	<b>348.490.060.779</b>	<b>892.509.316.172</b>	<b>1.183.521.933.999</b>

*Trong đó, doanh thu phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan*

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>26.300.000.000</b>	<b>140.038.942.400</b>	<b>362.552.917.137</b>	<b>330.634.323.530</b>
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	-	146.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-	-	117.306.667.200	159.131.955.000
Công ty CPĐT và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	-	-	52.446.249.937	31.463.426.130
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	23.000.000.000	-	23.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	2.300.000.000	4.000.000.000	16.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	1.000.000.000	10.000.000.000	6.800.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	-	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	-	126.038.942.400	-	126.038.942.400



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

*Trong đó, doanh thu phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan: (tiếp theo)*

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Lãi tiền cho vay</b>	<b>122.065.361.354</b>	<b>116.162.323.585</b>	<b>343.744.129.851</b>	<b>244.068.954.574</b>
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	54.227.888.111	43.356.714.147	154.924.253.290	112.436.157.016
Công ty CP ĐT và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	26.873.424.356	42.046.093.353	80.624.880.285	69.775.249.273
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	11.538.961.390	12.031.074.595	33.857.862.123	12.031.074.595
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	4.669.052.055	11.867.967.123	14.577.143.838	19.086.795.890
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	8.167.051.038	2.350.110.034	23.909.048.561	10.869.011.657
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	7.879.395.362	3.399.068.492	20.044.480.069	7.798.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	8.709.589.042	352.602.740	15.773.424.657	8.012.657.534
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	96.391.731	33.037.028	2.724.728.358
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	-	662.301.370	-	1.335.280.251
<b>Cộng doanh thu từ bên liên quan</b>	<b>148.365.361.354</b>	<b>256.201.265.985</b>	<b>706.297.046.988</b>	<b>574.703.278.104</b>

**5.17 Chi phí tài chính**

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	302.195.181.151	292.182.874.311	912.158.497.620	732.456.577.079
Chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	22.395.971.833	23.815.177.919	73.388.412.844	68.894.818.253
Chi phí phát sinh liên quan đến mua lại trái phiếu	-	3.948.849.370	-	6.710.902.956
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	-	(7.331.666.700)	-	11.160.182.885
Chi phí tài chính khác	1.863.674.312	3.114.395.577	8.742.312.512	8.726.998.598
<b>Cộng</b>	<b>326.454.827.296</b>	<b>315.729.630.477</b>	<b>994.289.222.976</b>	<b>827.949.479.771</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

*Trong đó, chi phí phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan:*

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí lãi vay</b>				
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	56.946.940.146	48.739.096.292	151.526.152.716	110.805.261.377
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	17.106.863.560	16.071.612.153	36.662.190.160	38.457.810.466
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	5.492.335.324	76.408.519	16.684.553.928	2.715.326.525
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	2.527.262.425	1.614.347.379	4.931.152.541	7.767.149.602
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	2.144.309.605	-	6.958.401.187	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	708.093.425	655.397.261	1.977.920.000	1.566.493.151
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	684.881.315	651.000.000	1.706.065.445	1.205.250.000
Công ty CPĐT và XD Cầu đường Bình Triệu	643.573.742	643.573.742	1.909.735.125	1.917.616.794
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	85.209.822	85.209.822	252.850.885	253.777.078
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	-	1.360.171.852	159.988.365	5.317.965.781
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	-	14.383.090.231	-	15.482.566.242
<b>Cộng chi phí từ bên liên quan</b>	<b>86.339.469.364</b>	<b>84.279.907.251</b>	<b>222.769.010.352</b>	<b>185.489.217.016</b>

**5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 03		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.769.033.403	5.565.907.302	18.335.160.325	15.126.276.574
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.454.310	93.918.183	47.098.911	264.065.910
Chi phí khấu hao	72.906.249	72.906.249	218.718.747	218.718.747
Thuế, phí và lệ phí	476.130.856	(1.238.479.609)	2.151.683.853	1.660.908.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.578.247	1.924.582.108	3.471.610.671	7.869.940.700
Chi phí bằng tiền khác	95.000.000	802.178.959	527.577.729	1.372.178.959
<b>Cộng</b>	<b>4.581.103.065</b>	<b>7.221.013.192</b>	<b>24.751.850.236</b>	<b>26.512.089.130</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

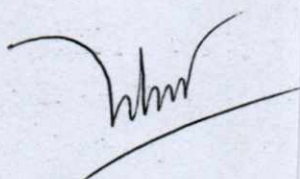
	<b>Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(126.462.690.387)</b>	<b>323.309.276.948</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Các khoản chi phí không được trừ	375.817.417.271	199.371.077.807
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(362.552.917.137)	(330.634.323.530)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(113.198.190.253)</b>	<b>192.046.031.225</b>
Lỗ tính thuế năm trước mang sang	-	(357.165.867.567)
<b>Thu nhập/(lỗ) tính thuế</b>	<b>(113.198.190.253)</b>	<b>(165.119.836.342)</b>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN năm trước bổ sung	-	(364.133.841)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>(364.133.841)</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

Thu nhập của Ban điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

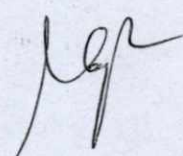
	<b>Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/09</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lương	4.859.912.565	4.841.986.364
Thưởng và các khoản thu nhập khác	2.878.212.609	4.126.259.999
<b>Cộng</b>	<b>7.738.125.174</b>	<b>8.968.246.363</b>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Phương

TPHCM, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH